

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Chủ tịch
Ông Phan Văn Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thịnh	Thành viên
Ông Trịnh Chính Sinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Thành viên
Ông Phạm Văn Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp.HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2013



Hoàng Ngọc Oanh



Số: 11 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 09 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2013

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		449.406.815.920	456.467.655.412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.464.030.243	97.097.975.384
111	1. Tiền		127.464.030.243	97.097.975.384
130	III. Các khoản phải thu		77.604.135.735	182.039.688.079
131	1. Phải thu của khách hàng		75.715.848.881	179.504.567.753
132	2. Trả trước cho người bán		535.545.506	1.713.147.876
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.352.741.348	821.972.450
140	IV. Hàng tồn kho	5	239.205.665.984	177.308.973.549
141	1. Hàng tồn kho		239.205.665.984	177.308.973.549
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.132.983.958	21.018.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.764.959.826	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	350.036.781	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	17.987.351	21.018.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.413.248.176	92.144.649.356
220	II. Tài sản cố định		94.326.826.996	88.715.330.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	93.326.826.996	87.843.369.080
222	- Nguyên giá		276.526.049.306	253.223.521.269
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.199.222.310)	(165.380.152.189)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.000.000.000	871.961.760
260	V. Tài sản dài hạn khác		86.421.180	3.429.318.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	86.421.180	3.429.318.516
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.820.064.096	548.612.304.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		374.542.605.400	353.425.481.833
310	I. Nợ ngắn hạn		374.542.605.400	352.912.315.650
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	296.334.893.925	252.989.731.477
312	2. Phải trả cho người bán		48.819.031.648	69.411.535.548
313	3. Người mua trả tiền trước		182.895.474	23.405.391
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.842.457.663	9.877.464.781
315	5. Phải trả người lao động		16.282.584.855	11.962.758.199
316	6. Chi phí phải trả	13	3.936.128.911	3.069.552.185
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1.620.478.209	2.720.288.094
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.524.134.715	2.857.579.975
330	II. Nợ dài hạn		-	513.166.183
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	513.166.183
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.277.458.696	195.186.822.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	169.277.458.696	195.186.822.935
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	17.243.640
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.669.736.764	6.662.537.929
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.061.345.010	3.945.036.577
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.584.112.641	44.599.740.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		543.820.064.096	548.612.304.768

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.191.764.077	100.665.688.279
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		7.099,71	7.099,71

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.976.082.548.789	1.912.225.039.516
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.976.082.548.789	1.912.225.039.516
11	4. Giá vốn hàng bán	17	1.897.014.847.513	1.782.538.733.881
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.067.701.276	129.686.305.635
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.942.474.697	1.742.062.228
22	7. Chi phí tài chính	19	39.338.513.817	48.772.499.608
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.659.803.392	47.942.096.504
24	8. Chi phí bán hàng	20	8.755.440.307	4.237.847.988
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	23.102.838.731	18.813.189.307
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.813.383.118	59.604.830.960
31	11. Thu nhập khác	22	2.705.690.808	95.498.303
32	12. Chi phí khác		-	135.366.818
40	13. Lợi nhuận khác		2.705.690.808	(39.868.515)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.519.073.926	59.564.962.445
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.934.961.285	14.966.570.573
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.584.112.641	44.598.391.872
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	937	3.648

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.519.073.926	59.564.962.445
	2. Điều chỉnh các khoản		53.682.167.335	66.900.947.779
02	- Khấu hao TSCĐ		23.427.938.640	20.350.311.327
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.550.819)	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.388.023.878)	(1.391.460.052)
06	- Chi phí lãi vay		37.659.803.392	47.942.096.504
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.201.241.261	126.465.910.224
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		99.323.586.786	(96.582.805.658)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.896.692.435)	90.562.911.656
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.304.276.932)	41.969.857.133
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.342.897.336	(3.429.318.516)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(37.765.777.337)	(47.437.998.037)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.345.557.051)	(15.696.866.587)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.212.610	652.188.863
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.472.886.649)	(5.892.655.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.107.747.589	90.611.223.953
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(28.911.396.556)	(31.407.574.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		2.463.100.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.924.923.878	1.391.460.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.523.372.678)	(30.016.114.871)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.403.702.287.459	845.265.114.849
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.360.357.125.011)	(836.669.963.240)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.563.482.500)	(30.564.132.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.781.679.948	(21.968.980.891)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.366.054.859	38.626.128.191
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		97.097.975.384	58.454.243.553
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	17.603.640
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	127.464.030.243	97.097.975.384

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc





Hoàng Ngọc Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 122.253.930.000 đồng, được chia thành 12.225.393 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thử phôi thép kim loại cho sản xuất
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyên, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	309.244.800	159.447.979
Tiền gửi ngân hàng	127.154.785.443	96.938.527.405
	127.464.030.243	97.097.975.384

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của cán bộ CNV	1.013.918.440	821.972.450
Công ty TNHH Vận tải TMDV Trần Bình An	310.053.057	-
Phải thu khác	28.769.851	-
	1.352.741.348	821.972.450

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.055.073.730	100.408.986.213
Công cụ, dụng cụ	420.507.882	426.976.923
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.294.109.017	41.501.992.469
Thành phẩm	55.373.008.378	34.955.073.344
Hàng hóa	-	15.944.600
Hàng gửi đi bán	62.966.977	-
	239.205.665.984	177.308.973.549

6 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	350.036.781	-
	350.036.781	-

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	17.987.351	21.018.400
	17.987.351	21.018.400

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.967.749.690	185.126.046.166	26.911.194.195	3.218.531.218	253.223.521.269
Số tăng trong năm	287.005.091	27.651.585.142	-	972.806.323	28.911.396.556
- Mua sắm	-	27.651.585.142	-	972.806.323	28.624.391.465
- XDCB hoàn thành	287.005.091	-	-	-	287.005.091
Số giảm trong năm	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
- Thanh lý TSCĐ	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
Số dư cuối năm	38.254.754.781	207.168.762.789	26.911.194.195	4.191.337.541	276.526.049.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.761.802.811	122.240.204.006	14.995.302.833	2.382.842.539	165.380.152.189
Số tăng trong năm	1.715.536.434	19.061.099.601	2.365.473.525	285.829.080	23.427.938.640
- Khấu hao TSCĐ	1.715.536.434	19.061.099.601	2.365.473.525	285.829.080	23.427.938.640
Số giảm trong năm	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
- Thanh lý TSCĐ	-	(5.608.868.519)	-	-	(5.608.868.519)
Số dư cuối năm	27.477.339.245	135.692.435.088	17.360.776.358	2.668.671.619	183.199.222.310
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.205.946.879	62.885.842.160	11.915.891.362	835.688.679	87.843.369.080
Tại ngày cuối năm	10.777.415.536	71.476.327.701	9.550.417.837	1.522.665.922	93.326.826.996

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.811.194.630